

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGS

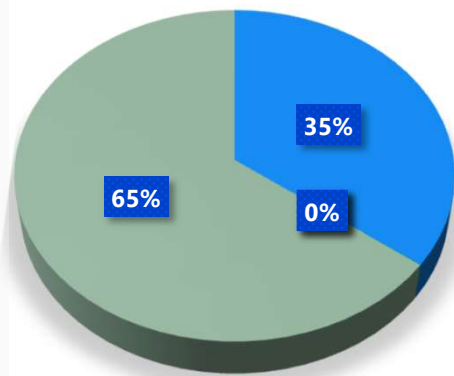
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX)

Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

Giá	28,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	16.2%	12.2%

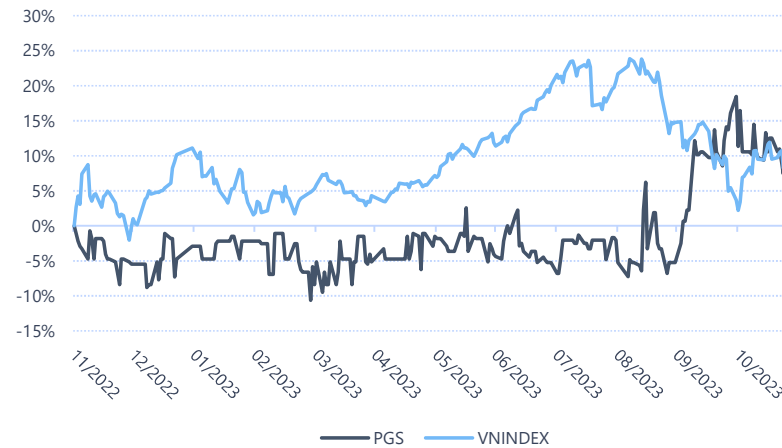
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,710 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	49,998,794
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,230
Sở hữu nước ngoài	1.16%
Beta	0.02

Cơ cấu cổ đông



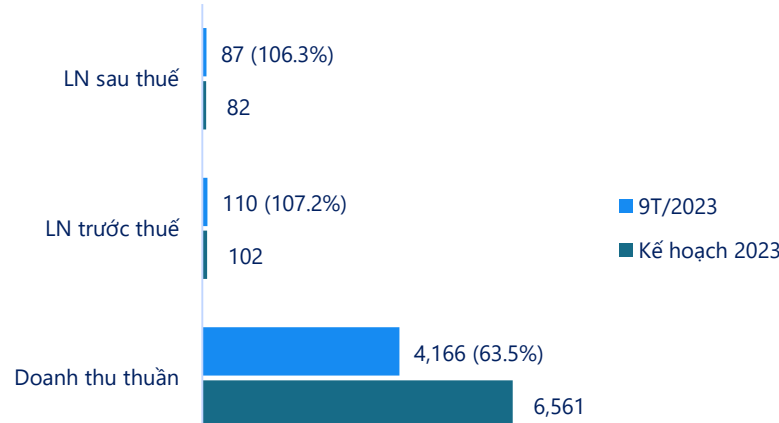
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,379.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 56.8 | +4.3%

Cùng kỳ: ↘ 170.5 | -11.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

4,166.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,100.9 | -20.9%

LN thuần

Q3 2023

34.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.6 | +11.8%

Cùng kỳ: ↗ 9.4 | +38.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

104.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.6 | -4.2%

LNTT

Q3 2023

34.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.6 | +11.8%

Cùng kỳ: ↗ 8.8 | +34.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

109.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.9 | -3.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,379.7	1,550.3	-11.0%	4,166.0	5,266.9	-20.9%
Giá vốn hàng bán	1,137.9	1,352.8	-15.9%	3,483.8	4,638.0	-24.9%
Lợi nhuận gộp	241.8	197.4	22.5%	682.2	628.9	8.5%
Doanh thu HĐTC	1.8	2.2	-14.9%	6.3	8.4	-25.7%
Chi phí tài chính	2.4	2.6	-9.5%	9.3	6.8	37.2%
Chi phí lãi vay	2.3	2.4	-2.9%	9.3	5.1	81.2%
Chi phí bán hàng	187.9	152.2	23.5%	505.3	454.6	11.2%
Chi phí QLDN	19.3	20.1	-4.0%	69.0	66.6	3.7%
LN thuần từ HĐKD	34.1	24.7	38.0%	104.7	109.4	-4.2%
LN khác	- 0.0	0.6	-101.6%	5.0	4.2	17.8%
LN trước thuế	34.1	25.3	34.9%	109.7	113.6	-3.4%
Thuế TNDN	7.0	5.2	35.3%	21.4	22.3	-3.8%
Lợi nhuận sau thuế	27.1	20.1	34.8%	87.0	90.7	-4.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	27.1	20.1	34.8%	87.0	90.7	-4.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 86.5	- 40.9	- 51.5	98.1	- 81.1	186.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 18.8	- 34.0	- 34.7	0.4	1.9	79.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	240.0	- 169.7	49.4	128.2	210.0	261.8
Lưu chuyển tiền thuần	134.7	- 244.5	- 36.8	30.6	130.8	155.4

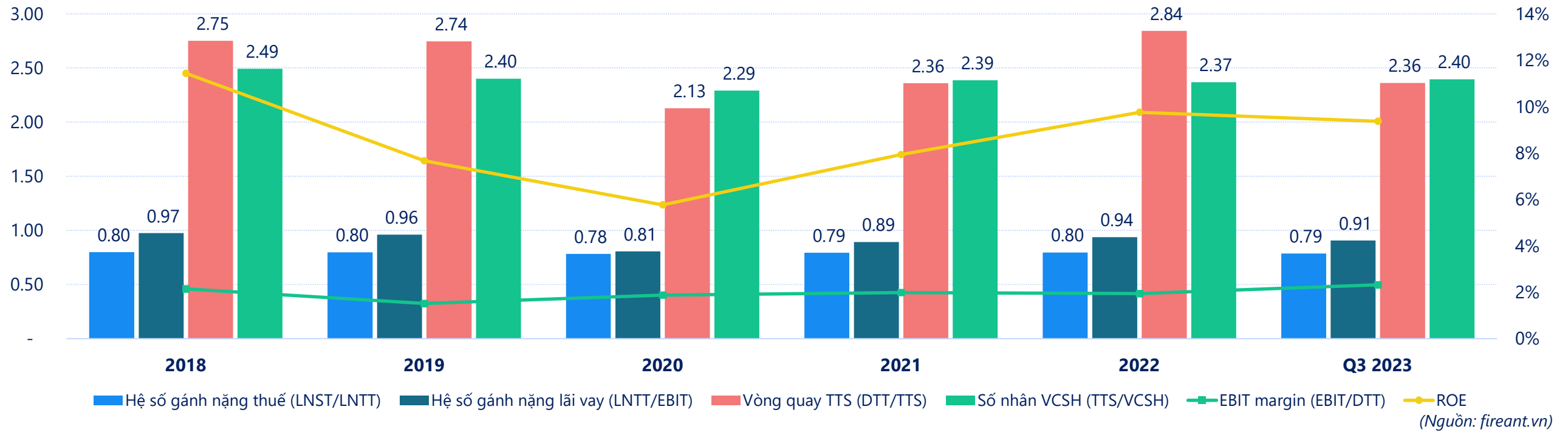
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,139.6	1,161.1	-1.8%	49.7%
Tiền và tương đương tiền	275.8	331.0	-16.7%	12.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	8.0	38.0	-79.0%	0.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	710.5	604.6	17.5%	31.0%
Hàng tồn kho	95.9	130.6	-26.6%	4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	49.5	56.9	-13.0%	2.2%
Tài sản dài hạn	1,154.8	1,228.4	-6.0%	50.3%
Các khoản phải thu dài hạn	3.2	3.4	-8.4%	0.1%
Tài sản cố định	353.8	390.3	-9.4%	15.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	84.4	62.0	36.3%	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	713.4	772.7	-7.7%	31.1%
Tổng cộng tài sản	2,294.4	2,389.5	-4.0%	100.0%
Nợ phải trả	1,294.8	1,370.5	-5.5%	56.4%
Nợ ngắn hạn	1,084.0	1,140.4	-5.0%	47.2%
Nợ vay ngắn hạn	183.7	268.8	-31.7%	8.0%
Nợ dài hạn	210.8	230.0	-8.4%	9.2%
Nợ vay dài hạn	24.2	-	-	1.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	999.7	1,019.0	-1.9%	43.6%
Vốn chủ sở hữu	999.7	1,019.0	-1.9%	43.6%

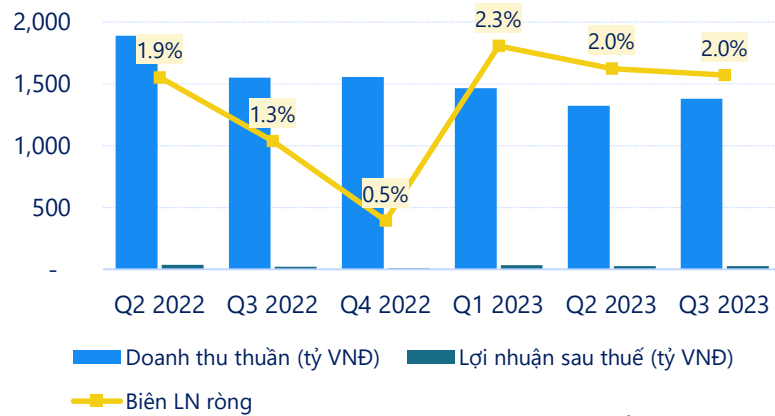
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGS

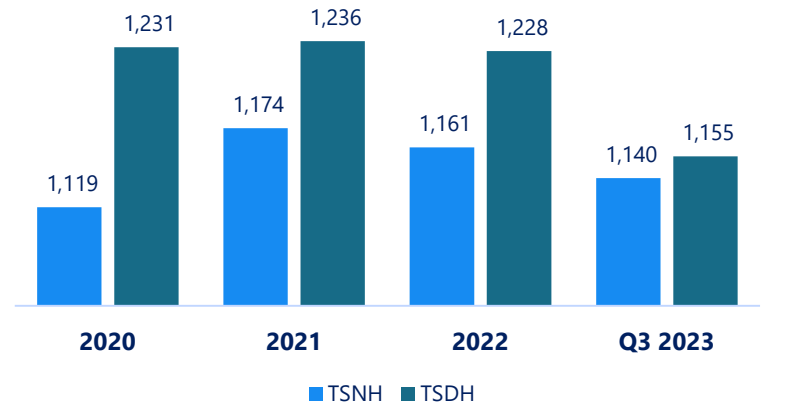
Phân tích Dupont



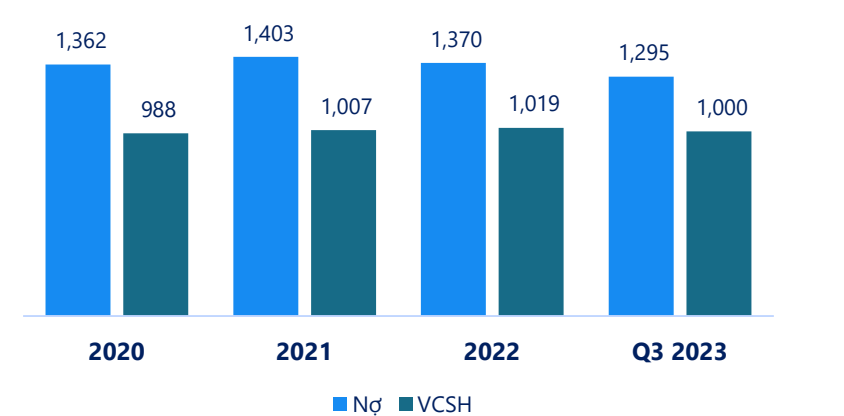
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.0%	1.4%	1.5%	1.7%	1.7%	2.0%
Biên LNST (TTM)	1.7%	1.2%	1.2%	1.4%	1.4%	1.7%
Biên LN EBIT (TTM)	2.1%	1.5%	1.9%	2.0%	1.9%	2.3%
ROE (TTM)	11.4%	7.7%	5.8%	7.9%	9.8%	9.4%
ROA (TTM)	4.6%	3.2%	2.5%	3.3%	4.1%	3.9%

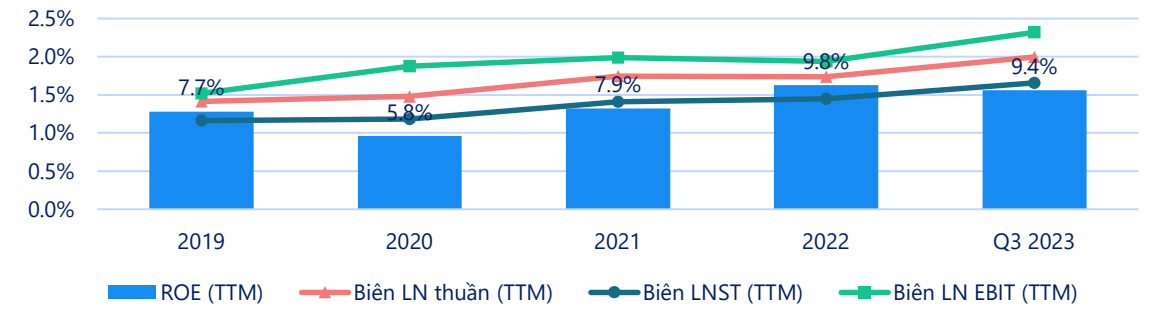
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	32.3	31.5	38.6	31.4	28.0	36.5
Số ngày nắm giữ HTK	10.2	8.7	12.0	11.8	9.0	11.0
Số ngày phải trả NCC	67.5	66.1	51.2	54.6	51.3	56.8
Vòng quay TSCĐ	10.6	11.0	9.5	12.5	16.7	15.3
Vòng quay TTS	132.6	133.0	171.6	154.7	128.4	154.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	1.0	1.0	1.0	1.0	1.1
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.2	0.3	0.4	0.3	0.3
Khả năng TT lãi vay	38.5	26.2	5.1	9.3	16.1	10.7

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,193	1,485	1,137	1,584	1,977	1,894
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,497	19,058	19,208	19,564	19,846	19,482
P/E	13.8	19.1	17.6	15.8	13.0	12.7
P/B	1.6	1.5	1.0	1.3	1.3	1.2
P/S	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2

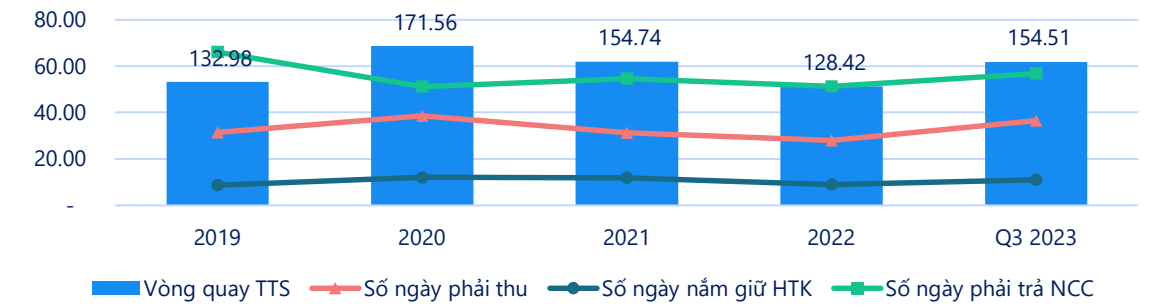
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



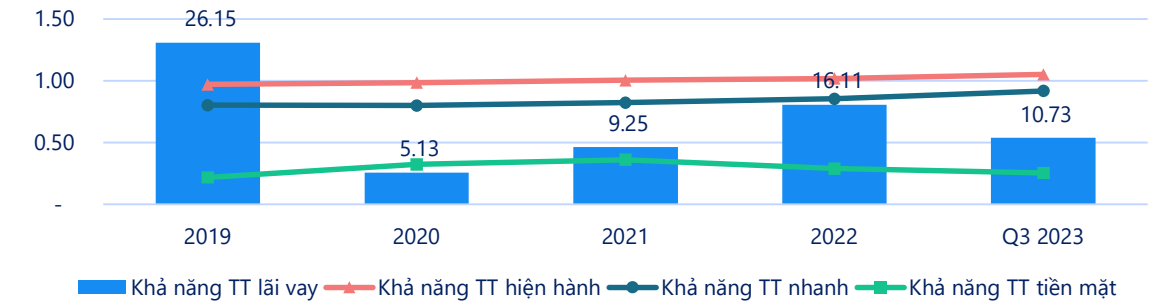
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

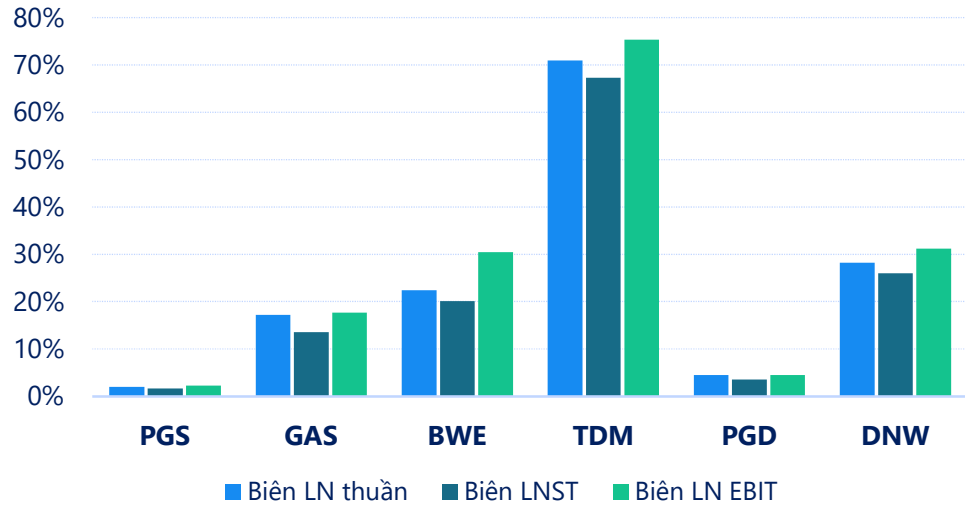
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PGS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PGS	4,166.0	-20.9%	87.0	-4.0%	2.1%	1.7%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

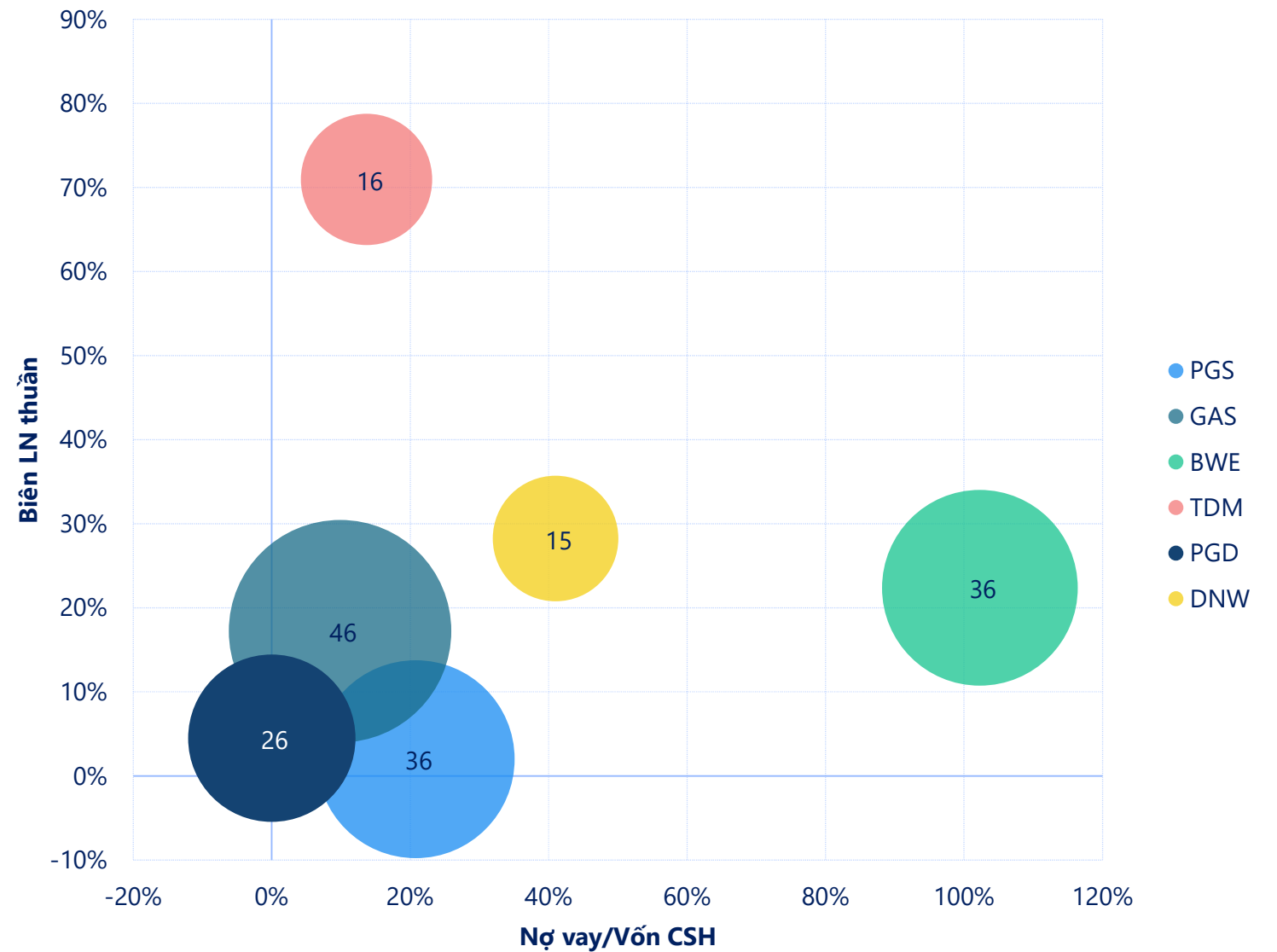
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)